

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 3 Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.224.738.482.036</b>	<b>1.247.956.593.498</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>119.881.659.464</b>	<b>190.336.792.912</b>
1. Tiền	111		59.881.659.464	56.336.792.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	134.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>465.000.000.000</b>	<b>335.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		465.000.000.000	335.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>237.308.760.902</b>	<b>287.823.788.855</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	213.519.234.350	275.922.756.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.468.882.084	4.680.445.161
3. Các khoản phải thu khác	136	<b>4a</b>	13.895.171.814	10.872.500.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.574.527.346)	(3.651.913.296)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>344.309.869.449</b>	<b>381.683.099.438</b>
1. Hàng tồn kho	141		345.640.900.782	391.786.132.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.331.031.333)	(10.103.032.897)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.238.192.221</b>	<b>53.112.912.293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>9a</b>	3.600.322.961	3.098.099.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.414.327.239	48.055.842.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>10</b>	2.223.542.021	1.958.969.993
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>434.456.268.968</b>	<b>470.462.489.630</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.160.561.439</b>	<b>1.204.561.439</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	<b>4b</b>	1.160.561.439	1.204.561.439
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93.261.922.521</b>	<b>122.892.641.759</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6</b>	91.505.951.140	120.790.359.527
- Nguyên giá	222		1.104.573.951.585	1.088.599.267.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.013.068.000.445)	(967.808.908.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>7</b>	1.755.971.381	2.102.282.232
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.588.875)	(4.291.278.024)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>447.787.233</b>	<b>405.942.390</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8</b>	447.787.233	405.942.390
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>339.585.997.775</b>	<b>345.959.344.042</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9b</b>	327.782.888.861	337.178.476.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.803.108.914	8.780.867.868
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.659.194.751.004</b>	<b>1.718.419.083.128</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 3 Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>235.044.371.319</b>	<b>289.501.873.256</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>235.044.371.319</b>	<b>289.501.873.256</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	48.160.297.279	23.099.553.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		378.172.007	2.466.760.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	36.505.128.332	17.580.918.239
4. Phải trả người lao động	314		30.079.515.504	45.571.349.605
5. Chi phí phải trả	315	12	16.139.993.657	12.012.548.557
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.427.417.080	47.959.131.831
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	55.983.319.907	126.379.730.158
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	17.210.000.000	4.088.824.236
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28.160.527.553	10.343.057.183
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.424.150.379.685</b>	<b>1.428.917.209.872</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>1.424.150.379.685</b>	<b>1.428.917.209.872</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		645.888.370.836	564.868.318.538
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.892.215.633	333.757.881.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			118.916.319.963	39.519.327.998
- LNST chưa phân phối kỳ này			160.975.895.670	294.238.553.738
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.872.828.288	78.794.044.670
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.659.194.751.004</b>	<b>1.718.419.083.128</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc

Lê Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 Năm 2023**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	407.711.575.587	574.485.758.132	1.157.115.874.373	1.618.704.300.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	33.842.977
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>407.711.575.587</b>	<b>574.485.758.132</b>	<b>1.157.115.874.373</b>	<b>1.618.670.457.904</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	3	314.967.113.046	391.468.641.843	851.251.039.385	1.069.586.480.387
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>92.744.462.541</b>	<b>183.017.116.289</b>	<b>305.864.834.988</b>	<b>549.083.977.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	10.082.926.901	5.448.068.058	31.515.598.936	14.108.619.550
7. Chi phí tài chính	22	5	868.637.995	1.282.688.597	4.112.687.354	4.431.930.811
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>849.292.709</i>	<i>529.496.945</i>	<i>3.596.024.417</i>	<i>1.694.530.940</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	21.565.228.759	21.156.840.153	60.706.329.929	62.024.296.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	16.437.923.071	20.499.047.434	54.698.254.865	50.225.504.564
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>63.955.599.617</b>	<b>145.526.608.163</b>	<b>217.863.161.776</b>	<b>446.510.865.428</b>
11. Thu nhập khác	31	7	60.024.728	11.865.080	4.177.020.997	417.148.227
12. Chi phí khác	32	8	16.631.245	52.465.928	129.453.985	73.650.022
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>43.393.483</b>	<b>(40.600.848)</b>	<b>4.047.567.012</b>	<b>343.498.205</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>63.998.993.100</b>	<b>145.486.007.315</b>	<b>221.910.728.788</b>	<b>446.854.363.633</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	13.776.802.476	30.876.722.451	47.364.958.825	92.931.383.489
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(857.770.261)	(1.669.287.802)	(3.022.241.046)	(3.313.611.374)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>51.079.960.885</b>	<b>116.278.572.666</b>	<b>177.568.011.009</b>	<b>357.236.591.518</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		48.227.351.797	101.427.063.582	160.975.895.670	310.113.418.693
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		2.852.609.088	14.851.509.084	16.592.115.339	47.123.172.825
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1.091</b>	<b>1.933</b>	<b>3.642</b>	<b>6.654</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	221.910.728.788	446.854.363.633
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	45.605.402.829	46.156.989.252
- Các khoản dự phòng	03	3.271.788.250	10.004.865.448
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.135.359	589.117.837
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.915.613.428)	(11.413.660.508)
- Chi phí lãi vay	06	3.596.024.417	1.694.530.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	246.471.466.215	493.886.206.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.364.051.043	(43.166.056.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.145.231.553	(46.734.414.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.692.285.960	2.220.562.601
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.893.364.153	5.645.704.598
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.644.113.094)	(1.702.442.787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.492.453.144)	(55.016.745.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.880.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.324.781.729)	(24.305.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	320.118.930.957	330.827.400.047
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.016.528.434)	(16.309.792.041)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	283.319.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(420.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	290.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.619.407.949	10.785.313.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123.397.120.485)	(135.241.158.935)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	213.268.496.207	112.073.688.714
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(283.664.906.458)	(124.087.736.978)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196.786.090.000)	(74.497.722.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(267.182.500.251)	(86.511.770.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(70.460.689.779)	109.074.470.648
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.336.792.912	182.216.895.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	5.556.331	4.388.272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	119.881.659.464	291.295.754.310

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023  
Tổng giám đốc

Lê Thanh Bình



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phot pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai



## 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở );
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở );
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tođiện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

## II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

446  
NG  
Ổ PH  
CHẤT  
IÊN  
7-TP.



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính



của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

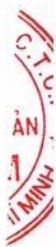
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.





### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

### Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

014  
CỔ  
CẢ CH  
MI  
4N 1.



Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Các khoản thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.





**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

1. Tiền	Số đến	Số đến
	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	583.377.931	364.528.642
Tiền gửi ngân hàng	59.298.281.533	55.972.264.270
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	134.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>119.881.659.464</b>	<b>190.336.792.912</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số đến	Số đến
	30/09/2023	01/01/2023
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	465.000.000.000	335.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>465.000.000.000</b>	<b>335.000.000.000</b>
3. Phải thu của khách hàng	Số đến	Số đến
	30/09/2023	01/01/2023
a. Phải thu ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải phải trả:		
<i>Công ty Ajinomoto Việt Nam</i>	11.879.624.400	13.109.056.660
<i>Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh</i>	16.895.794.370	66.595.134.969
<i>Công Ty TNHH Hóa chất DVL</i>	10.668.024.000	-
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	29.772.189.900	38.718.687.420
<i>JAYDIP AGENCIES</i>	12.794.785.920	
<i>CTY CP Quốc tế Lavita</i>	8.102.700.000	21.935.764.691
- Phải thu khách hàng khác	123.406.115.760	135.564.112.405
<b>Cộng</b>	<b>213.519.234.350</b>	<b>275.922.756.145</b>
4. Các khoản phải thu khác	Số đến	Số đến
	30/09/2023	01/01/2023
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	31.252.202	31.246.602
Ký cược, ký quỹ	41.670.456	19.500.000
Tạm ứng	80.576.188	44.813.818
Phải thu về dự lãi tiền gửi	13.633.520.547	8.562.849.315
Khác	108.152.421	2.214.091.110
<b>Cộng</b>	<b>13.895.171.814</b>	<b>10.872.500.845</b>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	-	1.204.561.439
<b>Cộng</b>	<b>1.160.561.439</b>	<b>1.204.561.439</b>
5. Hàng tồn kho	Số đến	Số đến
	30/09/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	234.386.770.084	281.186.064.676
Công cụ, dụng cụ	7.700.845.141	7.079.174.343
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.293.702.445	10.152.834.791
Thành phẩm	91.720.595.304	62.031.798.666
Hàng hoá	-	28.212.395.936
Hàng gửi đi bán	-	3.123.863.923
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>345.640.900.782</b>	<b>391.786.132.335</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.331.031.333	10.103.032.897
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>344.309.869.449</b>	<b>381.683.099.438</b>



## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	183.671.015.136	854.649.456.816	37.642.207.811	12.636.588.231	1.088.599.267.994
Tăng trong kỳ	-	15.315.949.773	-	658.733.818	15.974.683.591
Mua trong kỳ	-	58.300.000	-	177.052.000	235.352.000
Công ty Mẹ		58.300.000		177.052.000	235.352.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15.257.649.773	-	481.681.818	15.739.331.591
Công ty Mẹ		15.257.649.773		481.681.818	15.739.331.591
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	183.671.015.136	869.965.406.589	37.642.207.811	13.295.322.049	1.104.573.951.585
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	175.615.453.676	752.261.047.732	31.801.485.125	8.130.921.934	967.808.908.467
Tăng trong kỳ	1.600.208.387	41.062.488.166	1.474.694.084	1.121.701.341	45.259.091.978
Khấu hao trong kỳ	1.600.208.387	41.062.488.166	1.474.694.084	1.121.701.341	45.259.091.978
Công ty Mẹ	1.269.878.840	40.434.493.215	1.221.831.209	749.935.327	43.676.138.591
Công ty Con	330.329.547	627.994.951	252.862.875	371.766.014	1.582.953.387
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	177.215.662.063	793.323.535.898	33.276.179.209	9.252.623.275	1.013.068.000.445
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	8.055.561.460	102.388.409.084	5.840.722.686	4.505.666.297	120.790.359.527
Số dư cuối kỳ	6.455.353.073	76.641.870.691	4.366.028.602	4.042.698.774	91.505.951.140



## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.291.278.024	-	4.291.278.024
Tăng trong kỳ	346.310.851	-	346.310.851
Khấu hao trong kỳ	346.310.851		346.310.851
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	346.310.851	1.755.971.381	2.102.282.232
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381

	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	405.942.390	405.942.390
Dự án di dời Nhà máy tại KCN Biên Hòa	405.942.390	405.942.390
Chi phí sửa chữa lớn	41.844.843	-
Cộng	447.787.233	405.942.390

	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>9. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.070.318.217	700.611.680
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	277.449.775	92.135.492
Phần mềm vi tính	152.575.000	248.696.667
Chi phí sửa chữa	634.080.582	1.766.952.848
Chi phí khác	1.465.899.387	289.703.114
Cộng	3.600.322.961	3.098.099.801
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	372.109.335	695.014.014
Chi phí SCL phân bổ dần	2.092.313.083	3.433.989.167
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	325.302.285.164	333.006.812.969
Khác	16.181.279	42.660.024
Cộng	327.782.888.861	337.178.476.174



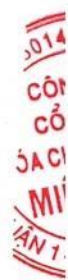
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
<b>I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>17.580.918.239</b>	<b>483.336.199</b>	<b>100.043.209.648</b>	<b>81.628.185.841</b>	<b>36.505.128.332</b>	<b>994.066.277</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.483.601.488	-	38.341.320.081	37.954.866.262	4.868.511.515	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.294.254.791	-	47.571.987.922	26.492.453.144	31.373.789.569	-
3. Thuế nhà đất	-	-	38.722.770	38.722.770	-	-
4. Tiền thuê đất	-	469.891.200	4.949.679.792	5.214.697.441	-	734.908.849
5. Các khoản thuế khác	2.803.061.960	13.444.999	9.141.499.083	11.927.446.224	262.827.248	259.157.428
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Thuế TNCN	2.753.339.987	13.444.999	8.596.097.537	11.382.044.679	213.105.274	259.157.428
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	30.563.030	30.563.030	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	30.563.030	30.563.030	-	-
Các loại thuế khác	49.721.973	-	476.275.486	476.275.485	49.721.974	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
<b>II. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	-	<b>1.475.633.794</b>	<b>21.048.104.848</b>	<b>20.801.946.798</b>	-	<b>1.229.475.744</b>
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	182.086.400	16.182.472.075	16.182.472.075	-	182.086.400
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.293.547.394	4.865.632.773	4.619.474.723	-	1.047.389.344
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.580.918.239</b>	<b>1.958.969.993</b>	<b>121.091.314.496</b>	<b>102.430.132.639</b>	<b>36.505.128.332</b>	<b>2.223.542.021</b>



	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải phải trả:		
<i>Cty TNHH Đại Đồng Tiến Phát</i>	25.194.370.800	-
<i>Cty Điện Lực Lào cai</i>	1.542.840.000	-
<i>Cty TNHH MTV Apatit VN</i>	3.735.050.659	-
<i>Cty TNHH TM Quốc tế Dương Minh</i>	7.646.441.591	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.270.038.550	-
<b>Cộng</b>	<b>22.965.926.479</b>	<b>23.099.553.136</b>
	<b>48.160.297.279</b>	<b>23.099.553.136</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước tiền điện hàng tháng	5.554.224.903	4.664.161.668
Trích trước chi phí vận chuyển	4.680.040.977	1.588.795.252
Chi phí lãi vay phải trả	38.603.355	131.099.267
Trích trước chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.210.356.819	-
Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hoà truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013	3.242.970.660	4.864.455.990
Khác	1.413.796.943	764.036.380
<b>Cộng</b>	<b>16.139.993.657</b>	<b>12.012.548.557</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	4.468.313	22.703.416
Kinh phí công đoàn	375.506.892	564.457.432
BHXH, BHYT, BHTN	352.374.981	357.448.731
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	333.979.670	155.048.000
Cổ tức phải trả cổ đông	275.310.000	44.277.960.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.085.777.224	2.581.514.252
<b>Cộng</b>	<b>2.427.417.080</b>	<b>47.959.131.831</b>
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	55.983.319.907	95.558.829.241
Vay ngân hàng tại Công ty con	-	29.325.249.240
<b>Cộng</b>	<b>55.983.319.907</b>	<b>126.379.730.158</b>
<b>15. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	4.088.824.236
Chi phí SCL TSCĐ	17.210.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.210.000.000</b>	<b>4.088.824.236</b>





16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	564.868.318.538	11.949.121.722	333.757.881.736	78.794.044.670	1.428.917.209.872
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	81.020.052.298	-	160.975.895.670	16.592.115.339	258.588.063.307
- Lãi kỳ này							160.975.895.670	16.592.115.339	177.568.011.009
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2022					81.020.052.298				81.020.052.298
- Tăng khác									-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	214.841.561.773	48.513.331.721	263.354.893.494
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ									-
- Cổ tức phải trả cổ đông							110.500.000.000	42.283.440.000	152.783.440.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							81.020.052.298		81.020.052.298
- Trích quỹ KTPL 2023							20.958.655.417	5.347.546.683	26.306.202.100
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							2.155.824.962	882.345.038	3.038.170.000
- Giảm khác							207.029.096		207.029.096
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	645.888.370.836	11.949.121.722	279.892.215.633	46.872.828.288	1.424.150.379.685



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số năm nay	Số năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>110.500.000.000</b>	-

**d. Cổ phiếu**

	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
	Số đến 30/09/2023	Số đến 01/01/2023
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	645.888.370.836	564.868.318.538
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722
Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.160.527.553	10.343.057.183



## VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/09/2023	30/09/2022
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.116.149.755.646	1.532.994.452.893
Doanh thu bán hàng hóa	35.591.568.625	65.477.134.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.374.550.102	20.232.713.670
<b>Cộng</b>	<b>1.157.115.874.373</b>	<b>1.618.704.300.881</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	33.842.977
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.842.977</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	822.789.456.527	992.604.305.749
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.737.276.356	50.260.974.026
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	17.010.698.354
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	4.505.116.769	9.710.502.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.331.031.333	-
<b>Cộng</b>	<b>851.251.039.385</b>	<b>1.069.586.480.387</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.915.613.428	11.130.340.962
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.448.278.344	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.707.164	2.978.278.588
<b>Cộng</b>	<b>31.515.598.936</b>	<b>14.108.619.550</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.596.024.417	1.694.530.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.976.896	2.171.472.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	494.686.041	565.927.138
<b>Cộng</b>	<b>4.112.687.354</b>	<b>4.431.930.811</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>60.706.329.929</b>	<b>62.024.296.264</b>
Chi phí nhân công	3.175.474.239	4.538.808.579
Chi phí KHTSCĐ	466.833.797	420.041.025
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.739.918.211	1.933.207.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.736.484.810	51.433.506.662
Chi phí khác	2.587.618.872	3.453.526.195
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>54.698.254.865</b>	<b>50.225.504.564</b>
Chi phí nhân công	21.517.400.991	21.480.277.910
Khấu hao TSCĐ	1.122.987.457	1.118.805.159
Hoàn nhập dự phòng	-	(5.708.800.520)
Chi phí công cụ, dụng cụ	740.119.594	620.021.785
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.996.103.762	5.823.958.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.961.003.726	18.523.151.092
Chi phí khác	10.360.639.335	8.368.090.494
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	283.319.546
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	88.196.761	133.828.681
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro môi trường	4.088.824.236	-
<b>Cộng</b>	<b>4.177.020.997</b>	<b>417.148.227</b>





	30/09/2023	30/09/2022
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	21.375.000	21.375.000
Các khoản phạt	6.300.000	44.063.630
Chi phí khác	101.778.985	8.211.392
<b>Cộng</b>	<b>129.453.985</b>	<b>73.650.022</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	35.888.808.972	58.646.504.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	11.476.149.853	34.284.878.654
<b>Cộng</b>	<b>47.364.958.825</b>	<b>92.931.383.489</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.022.241.046)	(3.313.611.374)
<b>Cộng</b>	<b>(3.022.241.046)</b>	<b>(3.313.611.374)</b>
<b>11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.388.478.754	564.048.321.310
Chi phí nhân công	123.713.018.125	137.729.998.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.605.402.830	46.090.171.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.051.893.690	297.438.728.296
Chi phí khác bằng tiền	80.203.779.986	75.105.306.904
<b>Cộng</b>	<b>973.962.573.385</b>	<b>1.120.412.526.280</b>
<b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>160.975.895.670</b>	<b>310.113.418.693</b>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		16.000.000.000
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>160.975.895.670</b>	<b>294.113.418.693</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.642</b>	<b>6.654</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình